

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý	1
2.2. Các văn bản tài liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất	3
3. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	5
4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	5
5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất	6
6. Phạm vi nghiên cứu	7
7. Tổ chức thực hiện	7
8. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình.....	8
1.1.3. Khí hậu	8
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên	9
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.....	10
1.2.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	10
1.2.2. <i>Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu</i>	<i>11</i>
1.2.3. Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2023.....	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	18
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	18
2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất	18
2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 ..	26
2.1.3. Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2023	28
2.1.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án	30

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	35
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	35

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 37

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	40
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	40
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	45
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	48
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	71
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	72
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	73
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	73
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	74
3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai ...	74
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	75
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	76

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 79

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	79
4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	79
4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường	79
4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	80
4.2.1. Giải pháp về tuyên truyền	80
4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	81
4.2.3. Giải pháp về chính sách	81
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	82

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 83

1. Kết luận:.....	83
2. Kiến nghị:	83

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
NQ:	Nghị quyết
KH:	Kế hoạch
HTX:	Hợp tác xã
THT:	Tổ hợp tác
CN -TTCN:	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TH:	Tiểu học
NTM:	Nông thôn mới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023	18
Bảng 2: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023	26
Bảng 3: Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất năm 2023	28
Bảng 4: Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023	30
Bảng 5: Các công trình, dự án đã hoàn thành.....	31
Bảng 6: Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện.....	33
Bảng 7: Các công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024	34
Bảng 8: Các công trình chưa thực hiện nhưng không chuyển tiếp sang năm 2024.....	35
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành	37
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	40
Bảng 11: Các công trình không chuyển tiếp sang năm 2024.....	43
Bảng 12: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2023 chuyển sang năm 2024	43
Bảng 13: Các công trình đăng ký mới năm 2024	45
Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2024.....	47
Bảng 15: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành.....	48
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2024 theo hồ sơ địa chính.....	51
Bảng 17: Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ.....	56
Bảng 18: Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	57
Bảng 19: Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2024.....	59
Bảng 20: Công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2024	60
Bảng 21: Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong năm 2024	62
Bảng 22: Công trình, dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong năm 2024.....	63
Bảng 23: Công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong năm 2024.....	65
Bảng 24: Công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong năm 2024	67
Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024.....	67
Bảng 26: Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2024.....	69
Bảng 27: Phân bố diện tích khu đô thị trong năm 2024	70
Bảng 28: Tổng hợp danh mục các công trình, dự án	73
Bảng 29: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	77

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò phân bổ quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của cả nước và các địa phương. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã và đang đảm bảo quản lý, phân bổ nguồn tài nguyên hữu hạn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, cho các ngành, lĩnh vực nói riêng và gìn giữ cho thế hệ mai sau. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy trình lập, thẩm định, phê duyệt được quy định chặt chẽ trong luật đất đai, cùng với công tác thống kê, kiểm kê đất đai, điều tra, đánh giá đất là những công cụ có tính thống nhất để quản lý nhà nước về đất đai. Cụ thể, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất;... cũng là cơ sở để định hướng cho các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư có hiệu quả vào đất đai.

Và Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện. Nội dung thực hiện của Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Danh mục các công trình, dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; công trình ngầm, công trình trên không mà không có cùng mục đích với mục đích sử dụng đất tầng bề mặt; diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi và phải được xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích đến từng thửa đất trên bản đồ địa chính; Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép trong năm kế hoạch đến từng thửa đất trên bản đồ địa chính.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”, UBND huyện Châu Thành tiên hành thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với sự tư vấn của Văn phòng Đăng ký đất đai Bến Tre, trình UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt, làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các cấp, ngành, lĩnh vực, góp phần quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai số 45/2013/QH ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật số 72/2020/QH14 Luật bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của nghị định số 43/2014/NĐ-CP và nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2011/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2.2. Các văn bản tài liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/09/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Công văn số 2995/UBND-KT ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Công văn số 1384/UBND-KT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt chủ trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2024;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Bản đồ địa chính tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 huyện Châu Thành.

- Báo cáo và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo kết quả thống kê năm 2022 huyện Châu Thành; danh sách các trường hợp biến động sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đã đăng ký trên địa bàn huyện Châu Thành.

3. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Đánh giá đúng tình hình quản lý, hiện trạng sử dụng đất và những biến động đất đai năm 2023 của huyện; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Châu Thành.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, làm căn cứ đề xuất việc khoanh định, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện trong năm 2024;

- Đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại - nguyên nhân tồn tại trong công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Từ đó giúp cho việc quản lý nguồn tài nguyên đất trở nên chặt chẽ, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên toàn địa bàn huyện;

- Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất trong năm kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2024.

4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong năm kế hoạch 2024;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi đối với các công trình được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà

nước theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa: phương pháp này được thực hiện kết hợp giữa công tác thu thập thông tin (nội nghiệp), điều tra khảo sát thực địa (ngoại nghiệp) và tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập:

+ Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu bao gồm: Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất; Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định; Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

+ Điều tra, khảo sát thực địa bao gồm: Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa; Điều tra, khảo sát thực địa; Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

+ Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu; Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu; Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở bản đồ, số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình đã thực hiện, chưa thực hiện hoặc hủy bỏ theo kế hoạch đã được duyệt; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện kế hoạch năm 2023; So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của đại diện Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, lãnh đạo các phòng, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để nhận định quy luật phát triển, biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện;

- Phương pháp dự báo: dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất;

- Phương pháp bản đồ: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây

dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

6. Phạm vi nghiên cứu

Dự án nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất cho toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện là 22.488,75 ha với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng.

Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn trong năm 2024.

7. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành.
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành.
- Cơ quan tư vấn, thực hiện: Văn phòng Đăng ký đất đai.
- Cơ quan thẩm định báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

8. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành

Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành (bản in trên giấy và bản dạng số), gồm có:

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành.
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục.
3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành theo hệ tọa độ VN 2000, tỷ lệ 1/25.000.
4. Báo cáo chuyên đề.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là huyện cửa ngõ của tỉnh Bến Tre, gồm hai phần đất nằm trên hai cù lao là cù lao Bảo và cù lao An Hóa, được bao bọc và chia cắt bởi ba trong chín nhánh của sông Cửu Long là sông Tiền, sông Ba Lai và sông Hàm Luông. Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Tiền Giang (ranh giới là sông Tiền).
- Phía Nam giáp huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre.
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Chợ Lách (ranh giới sông Hàm Luông).
- Phía Đông giáp huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm.

Huyện có 21 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 19 xã, trong đó thị trấn Tiên Thủy được thành lập từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 trên cơ sở toàn bộ 18,23 km² diện tích của xã Tiên Thủy theo Nghị quyết số 724/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri và thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Thị trấn Châu Thành cách thành phố Bến Tre 08 km về phía Bắc, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện.

1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Châu Thành tương đối bằng phẳng, chênh lệch cao trình giữa vùng thấp nhất với vùng cao nhất chỉ vào khoảng 50 - 60 cm. Nhìn chung, địa hình huyện Châu Thành bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để Châu Thành phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, ở vùng địa hình thấp thường xuyên bị ngập nước khi triều cường lên làm cho đất bị glây hóa mạnh (*đất glây là đất có tầng glây xuất hiện ở độ sâu 0 - 50 cm, có màu sắc đặc biệt: xanh, xám xanh hay xanh nhạt do màu của những chất tạo nên bởi Fe⁺⁺ kết hợp với silic, nhôm, v.v... và có những vết rỉ sắt thường thấy theo đường rễ cây*) ảnh hưởng lớn đến năng suất và chất lượng cây trồng, thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa có gió Tây - Tây Nam, tốc độ gió trung bình 2,2 m/s, xảy ra vào tháng 5 đến tháng 9; mùa khô có gió Bắc - Đông Bắc xảy ra vào tháng 10 đến tháng 4 năm sau, có tốc độ gió trung bình 2,4 m/s. Lượng mưa trung bình khoảng 1.460 mm, thuộc loại thấp so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nền nhiệt cao và ổn định, nhiệt độ trung bình trên địa bàn huyện khoảng 27,1°C. Trong các tháng mùa mưa, độ bốc hơi trung bình 4,3-4,6 mm/ngày; các tháng mùa khô khoảng 4,3-6,4 mm/ngày. Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 79,12%.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu sự tác động của thủy triều biển Đông thông qua sông Tiền, sông Hàm Luông và sông Ba Lai. Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 01 và ngày 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và ngày 23 âm lịch, biên độ mỗi lần triều cường, triều kém kéo dài từ 2 - 3 ngày. Chế độ triều này đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn địa bàn huyện thông qua các kênh rạch chi phối nguồn nước mặt trên toàn địa bàn.

1.1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

*** Lợi thế**

Huyện Châu Thành là huyện cửa ngõ của Tỉnh nằm trên trục giao thông quan trọng cả đường bộ lẫn đường thủy, đặc biệt là sau khi thông xe cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông và tương lai là việc đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu 2 khoảng cách từ trung tâm huyện đến các thành phố lớn không xa nên có nhiều thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa; giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội; cũng như việc đi lại của nhân dân đến tỉnh khác và các huyện lân cận trong khu vực.

Tài nguyên đất đai của huyện Châu Thành là đất phù sa châu thổ được bồi tụ bởi các nhánh sông chính của sông Cửu Long nên khá màu mỡ rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, với lợi thế cảnh quan miệt vườn quanh năm xanh tốt, sông nước thiên nhiên hữu tình, cây trái ra hoa kết quả quanh năm với mùa nào trái ấy; cùng các cù lao trên sông ở các xã Tân Thạch, Phú Túc, Tiên Thủy, Quới Sơn... huyện Châu Thành có điều kiện rất tốt để phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, mang đậm nét văn hóa của con người vùng đất Châu Thành - Bến Tre.

*** Hạn chế**

Điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có những thay đổi đáng kể, trong đó các yếu tố như: Địa hình, khí hậu, thủy văn,... có sự ổn định cao. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn,.. làm cho một số tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện Châu Thành bị nhiễm mặn dẫn đến việc cung ứng nguồn nước ngọt phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với các khu vực trồng cây ăn trái, hoa màu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hiện tượng này có khả năng kéo dài và ngày càng diễn biến phức tạp hơn nên nguy cơ thiếu hụt nguồn nước ngọt phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng như phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân bị ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, huyện Châu Thành là huyện cửa ngõ của tỉnh với tốc độ phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ cao thì vấn đề bảo vệ môi trường phải được quan tâm sâu sắc, đầu tư đúng và đủ trước tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng diễn ra phức tạp; các kịch bản cho thấy nguy cơ nước biển dâng ảnh hưởng rất lớn đến không gian sinh tồn và không gian sản xuất của khu vực.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1.2.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

- Giá trị sản xuất: khu vực I là 3.361/4.545 tỷ đồng, đạt 73,95% so nghị quyết; khu vực II là 35.061/30.805 tỷ đồng, đạt 113,82% so nghị quyết; khu vực III là 5.633/5.858 tỷ đồng, đạt 96,16% so nghị quyết.

- Tổng thu cân đối ngân sách ước thực hiện 834,182/582,894 tỷ đồng, đạt 143,11% so nghị quyết, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 151/148 tỷ đồng, đạt 102,03% so nghị quyết.

- Tổng chi ngân sách thực hiện 834,182/582,894 tỷ đồng, đạt 143,11% so nghị quyết.

- Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 5.015/5.000 tỷ đồng, đạt 100,3% so nghị quyết.

- Xây dựng 56,129/50 km đường giao thông nông thôn, đạt 112,26% so nghị quyết.

- Chỉ tiêu về lĩnh vực môi trường: Hộ sử dụng hệ thống cấp nước máy tập trung chiếm 92,7/92%, đạt 100,76% so nghị quyết.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đô thị 93/93%, đạt tỷ lệ 100% so nghị quyết. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn đạt 68/67%, đạt tỷ lệ 101,49% so nghị quyết.

- Xây dựng NTM: *Xây dựng 02 xã NTM (Tiên Thủy, Tân Thạch):* Tiên Thủy đã công bố thành lập thị trấn, do đó sẽ thực hiện nhiệm vụ xây dựng đô thị văn minh (đạt 40/52 tiêu chí); Tân Thạch đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận. *02 xã NTM nâng cao An Phước, Tường Đa:* đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận. Công nhận 02 xã NTM kiểu mẫu Phú Túc và Hữu Định. Công nhận 05 xã NTM ((Tiên Long, Phú Đức, Quới Thành và Phước Thạnh, xã An Khánh) và 02 xã NTM nâng cao (Hữu Định, Thành Triệu) chuyển tiếp từ năm 2021, 2022. Xã Giao Long đạt 14 tiêu chí xã NTM. Xây dựng đạt 3/9 tiêu chí huyện NTM. Số tiêu chí bình quân các xã đạt là 18,58 tiêu chí.

- Thành lập mới 95/95 doanh nghiệp, đạt 100% chỉ tiêu NQ.

- Giải quyết việc làm cho 2.398/1.900 lao động, đạt 126,21% so nghị quyết.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,5/68%, đạt 100,74% so nghị quyết.

- Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 115/80 người, đạt 143,75% so nghị quyết.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,45/1,8%, đạt 124,14% so nghị quyết.

- Xây dựng 70/50 căn nhà tình thương, đạt 140% so nghị quyết.

- Bố trí 100% bác sĩ về khám bệnh ở tuyến xã, thị trấn (kể cả hỗ trợ); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (chiều cao/tuổi) 5,97/6,34%, đạt 106,2% so nghị quyết; tỷ lệ bác sĩ/vạn dân (kể cả bác sĩ tư nhân) 8,02/8 bác

sĩ/vạn dân, đạt 100,25% so nghị quyết; 33,98/34 giường bệnh/vạn dân, đạt 99,94% so nghị quyết.

- Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn huyện đạt 94,84/93,89%, đạt 101,01% so nghị quyết.

- Giáo dục và đào tạo: Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc Tiểu học 0/0,2%, đạt chỉ tiêu nghị quyết; bậc THCS 0,15/0,5%, đạt chỉ tiêu nghị quyết. Tốt nghiệp THPT đạt 100/96%, đạt 104,17% so nghị quyết. Trẻ 05 tuổi ra Mẫu giáo và 06 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.

- Tổ chức diễn tập A, A2, A4, phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn (PCTT-TKCN) 07 xã, đạt chỉ tiêu nghị quyết; huấn luyện các đối tượng 98,34%/90%, đạt 109,27% so nghị quyết; tỷ lệ đảng viên trong DQTV 28,22%, đạt 101,55% so nghị quyết; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu trên giao.

- Kéo giảm phạm pháp hình sự 3,64%, không đạt chỉ tiêu nghị quyết; kéo giảm tai nạn giao thông 2/3 ba mặt (số vụ giảm 38,1%, số người chết giảm 54,54%, số người bị thương không tăng, không giảm); tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự 95,28/80%, đạt 119,1% nghị quyết; giải quyết tin báo tố giác tội phạm 90,52/90%, đạt 100,58% so nghị quyết.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo 100%/90%, đạt 111,11% so nghị quyết.

- Hòa giải cơ sở thành 100/85%, đạt 117,65% so nghị quyết.

1.2.2. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

*** Về kinh tế**

- *Sản xuất nông nghiệp*: Tăng cường hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho người dân. Tập trung mọi nguồn lực thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi mang lại giá trị kinh tế cao, chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn; tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp của huyện (dừa, bưởi, chôm chôm và sầu riêng) gắn với xây dựng NTM, chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang làm kinh tế nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- *Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp*: Triển khai thực hiện Chương trình số 28-CTr/TU ngày 19/10/2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XIII) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Thành lập mới 04 THT, lũy kế toàn huyện có 79 THT. Thành lập mới 06 HTX; lũy kế toàn huyện có 18 HTX với Các HTX, THT nông nghiệp tham gia xây dựng 23 mã vùng trồng với diện tích 778,77 ha gắn kết công ty, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đầu ra cho thành viên; Huyện Châu Thành: có 25 vùng trồng (19 bưởi,

06 sầu riêng) với diện tích 398,17 ha xuất khẩu sang thị trường EU, Hoa kỳ, New Zealand, Trung Quốc.

- *Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”*: Tiếp tục tuyên truyền, vận động chủ thể tham gia xúc tiến thương mại. Đánh giá phân hạng 4 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, ước cuối năm tiếp tục đánh giá và phân hạng 6 sản phẩm từ 3 sao trở lên; lũy kế, toàn huyện có 53 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP, trong đó có 21 sản phẩm đạt 4 sao, 32 sản phẩm đạt 3 sao.

- *Tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: Đang phục hồi tốt và tăng trưởng ổn định. Sản lượng sản phẩm chủ yếu tập trung vào các ngành như: chế biến trái cây, sản xuất các mặt hàng từ dừa, may mặc, sản xuất bánh kẹo, mứt các loại chủ yếu phục vụ trong dịp Tết. Phát triển khu, cụm công nghiệp đến nay có 59 dự án còn hiệu lực trong 2 Khu công nghiệp (KCN) Giao Long, KCN An Hiệp và Cụm công nghiệp (CCN) Long Phước. Trong đó, KCN Giao Long có 36 dự án, KCN An Hiệp có 16 dự án, tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích đất có khả năng cho thuê; CCN Long Phước có 7 dự án đầu tư.

- *Thương mại - dịch vụ*: diễn ra ổn định, lượng hàng hóa phong phú, đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu mua sắm của người dân nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023, không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến, găm hàng. Tiếp tục khảo sát xây dựng kế hoạch mời gọi đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ Tân Thạch

- *Phát triển du lịch*: Hoạt động du lịch được phục hồi, lượng khách trong năm là 1.003.028 lượt, đạt 107,99%; tổng doanh thu từ khách du lịch đạt 915.674 triệu đồng đạt 100,91%. Phối hợp tổ chức 04 chương trình Famtrip với sự tham gia 90 doanh nghiệp lữ hành, 44 nhà báo để kết nối phát triển tour - tuyến du lịch; tổ chức 05 lớp tập huấn (04 lớp lĩnh vực du lịch, 01 lớp thuyết minh di tích). Đã hình thành mô hình du lịch cộng đồng Tân Phú có 04 hộ kinh doanh du lịch kết hợp với hội quán và 30 hộ dân có vườn cây ăn trái đón khách trải nghiệm ăn trái cây và ẩm thực bắt đầu đón khách từ 30/8. Xây dựng hoàn chỉnh ứng dụng chuyển đổi số du lịch huyện Châu Thành “dulichchauthanh.bentre.gov.vn” và đang chạy thử nghiệm trên App Chplay và IOS.

- *Công tác cải cách hành chính*: Triển khai thực hiện Đề án số 01-ĐA/TU ngày 09/01/2021 của Tỉnh ủy về cải cách hành chính giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Công tác quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân ngày càng hiệu quả; công tác cải cách hành chính và cải cách chế độ công vụ, công chức tiếp tục được tập trung thực hiện quyết liệt. Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC), kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2023; 100% các cơ quan ngành huyện, các xã, thị trấn được trang bị và ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice để quản lý văn bản, chỉ đạo điều hành, trao đổi văn bản điện tử, thực hiện ký số ban hành văn bản điện tử trên môi trường mạng; 100% các cơ quan đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ để trao đổi công việc; 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

chính tỉnh Bến Tre (Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị: 353, trong đó cấp huyện có 239 TTHC, cấp xã có 114 TTHC). Kết quả: 8.161 hồ sơ giải quyết trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến trên 33.241 hồ sơ tiếp nhận đạt 24,55% (trong đó có 2.526/8.161 nộp hồ sơ trực tuyến chiếm 7,59%); vận hành Trang Thông tin điện tử của huyện và 21 xã, thị trấn.

- *Giải ngân vốn đầu tư công*: Tổng kế hoạch vốn là 319.246,5 triệu đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 7.015,5 triệu đồng, kế hoạch vốn năm 2023 là 312.231 triệu đồng. Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 đạt 100%, kế hoạch vốn năm 2023 ước giải ngân đạt 100%.

- *Việc thực hiện Chương trình “Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp”*: Công tác vận động hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển lên doanh nghiệp thường xuyên được quan tâm, ước thành lập mới 95/95 doanh nghiệp, đạt 100% chỉ tiêu nghị quyết, nâng tổng số toàn huyện có 715 doanh nghiệp; có 810/800 hộ kinh doanh được thành lập mới, đạt 101,25% chỉ tiêu kế hoạch; lũy kế toàn huyện có 6.213 hộ kinh doanh

- *Thu - chi ngân sách*: Tổng thu ngân sách 834,182 tỷ đồng, đạt 143,11% so chỉ tiêu nghị quyết (trong đó thu ngân sách trên địa bàn 151 tỷ đồng, đạt 102,03% chỉ tiêu nghị quyết). Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 834,182 tỷ đồng, đạt 143,11% chỉ tiêu nghị quyết.

- Đầu tư phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng:

+ *Tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện*: Các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Tổng số 12 công trình thực hiện với 1.271 hộ dân bị giải tỏa. Có 12/12 công trình đang thực hiện, trong đó đã chi tiền bồi thường cho 1.113/1.271 hộ dân và 3/3 tổ chức được phê duyệt với tổng số tiền 905.613,296/929.966,500 triệu đồng (chiếm tỉ lệ 97,38% số hộ đã được phê duyệt).

+ *Phát triển kết cấu hạ tầng*: Số hộ sử dụng nước máy đạt tỷ lệ 92,7%, tỷ lệ 100,76% so nghị quyết, số còn lại sử dụng nước khử Clo lắng lọc. Xây dựng hoàn thành 56,129m/50.000m đường giao thông nông thôn, đạt 112,26% so nghị quyết. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm 5 xã (Giao Long, An Phước, Phú Túc, Tường Đa và Thành Triệu); đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch cồn Qui; điều chỉnh tổng thể 04 quy hoạch xây dựng đô thị (thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy, xã Tân Phú và xã Quới Sơn); điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm công nghiệp Long Phước; thực hiện lập đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cồn Tân Mỹ; quy hoạch kiến trúc khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành và khu đô thị mới Ba Lai 2; triển khai lập và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới (điểm dân cư số 05) xã Tam Phước.

+ *Thủy lợi - phòng chống thiên tai*: Được tổ chức triển khai, thực hiện tốt đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp; thiên tai, hạn mặn không ảnh hưởng lớn

đến kinh tế nông nghiệp nông dân. Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình xâm nhập mặn để chủ động trong công tác ứng phó, đồng thời phối hợp điều chỉnh, vận hành các cống ngăn mặn cho phù hợp. Cống Tân Phú và cống Bến Rớ thi công hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng cống Ba A, xã Quới Thành; sửa chữa nâng cấp bờ bao ấp Phú Thành, xã Quới Thành và hoàn thành công trình đê ven sông Hàm Luông thuộc dự án hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre - giai đoạn 1. Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại xã Phước Thạnh; triển khai thi công khắc phục sạt lở bờ bao sông Hàm Luông, xã Tân Phú dài 518m và thị trấn Tiên Thủy dài 250m với kinh phí khoảng 3.800 triệu đồng.

+ *Tài nguyên, môi trường, công tác quản lý đất đai:* Triển khai Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Chỉ đạo các xã, thị trấn vận động người dân đăng ký thu gom và xử lý rác thải; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đô thị đạt 93%, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải nông thôn đạt 68%. Triển khai Đề án thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030. Tiến hành điều tra, thống kê các tổ chức, cá nhân thực hiện khoan giếng để khai thác nước dưới lòng đất sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và sử dụng cho hộ gia đình. Tổ chức tọa đàm về vấn đề quản lý đất công trên địa bàn huyện.

** Lĩnh vực văn hóa - xã hội*

- **Giáo dục và đào tạo:** Duy trì 100% xã, thị trấn và huyện đạt chuẩn PCGDMNTE 5 tuổi; huyện đạt chuẩn PCGDTH mức 3, đạt chuẩn PCGDTHCS đạt mức 3. Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp Tiểu học là 0/0,2%; học sinh bỏ học THCS là 0,15/0,5%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 100%. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 3, lớp 7 (năm học 2022-2023). Thực hiện tốt công tác định hướng phân luồng học sinh sau trung học; công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; bố trí giáo viên giảng dạy đúng theo chuẩn năng lực quy định; công tác xã hội hóa giáo dục mầm non.

- **Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương tăng cường kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, không để ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 5,97%. Tỷ lệ 8,02 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ 33,98 giường bệnh/vạn dân. Tiếp tục tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn huyện 94,84/93,89%, đạt 101,01% chỉ tiêu nghị quyết.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 02-CT/HU, ngày 05/11/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy về *tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*. Cùng cố, nâng cao chất lượng các đơn vị văn hoá đã được công nhận; toàn huyện có 117/117 ấp, khu phố giữ vững danh hiệu khu dân cư văn hóa, 94,5% hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Tăng cường tổ chức

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở, có 41,31% hộ đạt chuẩn gia đình thể thao. Quản lý tốt các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa đúng quy định. Tập trung xây dựng con người Bến Tre phát triển toàn diện; gia đình hạnh phúc, tiên bộ gắn với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng đô thị văn minh, xây dựng môi trường và đời sống văn hóa lành mạnh; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ, kỷ niệm trọng đại của tỉnh, của đất nước. Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI).

- Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương: Giải quyết việc làm cho 2.398/1.900 lao động đạt 126,21%; đưa 115/80 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, tỷ lệ 143,75%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,5/68%, tỷ lệ 100,74%. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, có 24.943 lượt đối tượng chính sách, hộ nghèo, gia đình khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khuyết tật,... được thăm và tặng quà với tổng kinh phí là 8.495.970.000 đồng, so Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 tăng 10.421 suất, tổng kinh phí tăng 3.003.970.000 đồng. Xây dựng và bàn giao 70 căn nhà tình thương, tỷ lệ 140% chỉ tiêu nghị quyết. Kết quả điều tra sơ bộ cuối năm 2023, toàn huyện còn 846 hộ nghèo, tỷ lệ 1,45%; 1.050 hộ cận nghèo, tỷ lệ 1,8%.

- Công tác tôn giáo: Tổ chức tốt việc thăm, chúc tết, Lễ Phật đản các cơ sở thờ tự trên địa bàn; tổ chức họp mặt chúc sắc, chúc việc các tôn giáo nhân dịp Tết. Tình hình tôn giáo trên địa bàn ổn định, chúc sắc, tín đồ các tôn giáo chấp hành và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như những quy định của địa phương; tham gia tốt các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội

- Quốc phòng- an ninh:

+ Lực lượng Công an, Quân sự phối hợp thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Tập trung lãnh, chỉ đạo công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2023; tổ chức lễ giao nhận quân với 188 thanh niên (có 02 đảng viên) đạt 100% chỉ tiêu giao (trong đó có 23 thanh niên nhập ngũ Công an). Tổ chức tập huấn, huấn luyện các đối tượng 98,34/90%, đạt 109,27% chỉ tiêu nghị quyết. Tổ chức diễn tập 7/7 xã, đạt 100% chỉ tiêu nghị quyết.

+ Tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, an ninh tôn giáo, an ninh kinh tế, an ninh nông thôn cơ bản ổn định. Triển khai cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tăng cường công tác nắm tình hình, rà soát, tham mưu, đề xuất xử lý tốt các vụ, việc phát sinh, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; công tác điều tra phá án được quan tâm chỉ đạo. Phạm pháp hình sự xảy ra 106,110 vụ (giảm 3,64% so với năm 2022). Tiếp nhận 211 tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; kết quả giải quyết 191/211 tin đạt 90,52%. Đấu tranh làm rõ 101/106 vụ phạm pháp hình sự, đạt 95,28%. Kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí: đạt 2/3 tiêu chí (xảy ra

13/21 vụ, chết 10/22 người, bị thương 4/4 người, so với năm 2022, giảm 38,12% số vụ, giảm 54,54% số người chết, không tăng, không giảm số người bị thương).

1.2.3. Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2023

*** Kết quả đạt được:**

Trong năm 2023, các cấp, các ngành trên địa bàn huyện đã tập trung triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển KTXH. Thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo cho người dân đón Tết Nguyên đán Quý Mão an toàn, lành mạnh. Sản xuất nông nghiệp, công tác thu hoạch được triển khai đảm bảo đúng tiến độ; các mô hình sản xuất nông nghiệp triển khai tích cực; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát; tình hình xâm nhập mặn được kiểm soát với nhiều giải pháp hiệu quả; kinh nghiệm, năng lực và khả năng ứng phó dịch bệnh được nâng lên. Sản xuất công nghiệp, thương mại duy trì khá ổn định; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, gia đình có công và các hộ gia đình nghèo được thực hiện đúng, đủ và kịp thời. Các hoạt động văn hóa, thể thao được triển khai đảm bảo an toàn. Quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội được kiểm chế, kéo giảm; công tác tuyển quân đạt chỉ tiêu NQ.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định; các nguồn lực xã hội được phát huy; tiềm năng lợi thế từng ngành, lĩnh vực được khai thác và phát triển.

*** Khó khăn, hạn chế:**

- Giá cả các mặt hàng nông sản tiếp tục không ổn định, đặc biệt là giá dừa khô còn thấp; tiêu thụ hàng hóa nông sản vẫn còn nhiều khó khăn; tình trạng nắng nóng gay gắt làm cho người dân gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt. Triển khai KH quy hoạch sử dụng đất năm 2023 còn chậm, tình hình thu gom rác thải chưa đáp ứng yêu cầu còn gây ô nhiễm môi trường.

- Kinh tế tập thể, HTX có phát triển nhưng hiệu quả chưa toàn diện, phần lớn các HTX nông nghiệp hiện nay có quy mô nhỏ, vốn điều lệ thấp, đầu ra của sản phẩm không ổn định, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu thị trường, chưa tổ chức tốt các hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Giải ngân vốn đầu tư công, triển khai thực hiện các công trình/dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM còn chậm; một số công trình/dự án còn vướng công tác giải phóng mặt bằng dẫn đến chậm tiến độ phải điều chỉnh thời gian thực hiện cho phù hợp với khả năng triển khai thực tế; lượng khách du lịch, doanh thu từ du lịch còn ở mức thấp.

- Tình hình đối tượng sử dụng mạng xã hội tham gia các hội, nhóm chống đối chính trị, đăng tải, chia sẻ, bình luận các bài viết, video có nội dung chống Đảng, Nhà nước và tình hình vi phạm quy định của pháp luật trong sinh hoạt tôn giáo còn xảy ra.

*** Nguyên nhân hạn chế**

- Một số mặt hàng nông sản gặp khó khăn trong việc tìm đầu ra, xuất khẩu ra các thị trường nước ngoài nên tác động trực tiếp đến thu nhập của người dân trên địa bàn huyện, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến công tác huy động các nguồn lực đầu tư xã hội, việc đóng góp nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn trên địa bàn huyện. Việc chấp hành các quy định về đền bù, giải phóng mặt bằng của Nhân dân còn hạn chế.

- Sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của internet, mạng xã hội và nhận thức còn hạn chế của một bộ phận người dân dẫn đến tình trạng các thế lực thù địch kích động, lợi dụng đăng tải, chia sẻ các bài viết có nội dung xuyên tạc, không đúng sự thật.

- Việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực sự quyết liệt, còn thiếu chủ động, sáng tạo; chưa thực sự tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn để thu hút các nguồn lực. Trong xây dựng NTM; chưa tích cực khai thác các nguồn lực trong Nhân dân để thực hiện các tiêu chí chưa hoàn thành. Năng lực tổ chức, điều hành ở một số đơn vị trong thực thi công việc còn hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Một số cán bộ, chiến sĩ còn thụ động, chưa nhạy bén trong tổ chức thực hiện các biện pháp công tác, trong phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật. Công an cơ sở có nơi chưa thực hiện tốt vai trò tham mưu, nòng cốt trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, một số đồng chí chưa an tâm trong công tác khi thực hiện chủ trương bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã. Một số mặt công tác phòng ngừa xã hội và phòng ngừa nghiệp vụ hiệu quả đạt được chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất

Kết quả đánh giá chỉ tiêu thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định trên cơ sở so sánh diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành và Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành và số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.034,75	16.227,52	192,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,61	53,08	12,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	15.972,78	182,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,42	188,63	-2,79
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,87	13,02	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.454,01	6.256,13	-197,88

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,77	0,66	-0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	2,81	-0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,89	237,88	-0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38	41,38	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,21	56,14	-47,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,32	62,36	-14,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	947,65	894,07	-53,58
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	585,34	537,60	-47,74
-	Đất thủy lợi	DTL	178,10	178,17	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	4,50	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,47	8,68	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,73	44,19	-4,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,87	9,08	1,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,56	1,57	-1,99
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	1,37	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,31	4,28	-0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,64	56,80	-0,84
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	42,25	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08	
-	Đất chợ	DCH	5,44	5,44	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	2,72	-0,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,98	2,92	-9,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	1.089,21	-60,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,99	135,01	-37,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,11	17,12	-0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54	3,54	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,08	18,07	-0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.664,64	3.691,76	27,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	0,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,10	5,10

** Đất nông nghiệp:*

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt là 16.034.75 ha. Kết quả thực hiện theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành có 16.227,52 ha đất nông nghiệp, chiếm 72,16% tổng diện tích tự nhiên, cao hơn 192,77 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2023 và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Cụ thể, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, như sau:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất trồng lúa. Kết quả thực hiện:

+ Theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa. Người dân đã chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp.

+ Theo số liệu hồ sơ địa chính, huyện Châu Thành còn khoảng 483,68 ha đất trồng lúa. chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 40,61 ha. Kết quả thực hiện, diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện là 53,08 ha, cao hơn 12,47 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do một số công trình dự án thực hiện năm 2023 sử dụng đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa được thực hiện và do nhu cầu đăng ký chuyển mục đích từ đất cây hàng năm sang nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện theo đúng chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất là 15.789,85 ha. Kết quả thực hiện, hiện trạng năm 2023 huyện có diện tích đất trồng cây lâu năm là 15.972,78 ha, cao hơn 182,93 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện trong năm 2023 như: Xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long, Mở rộng Tân cảng Giao Long giai đoạn 2, Khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư và phát triển Khu đô thị Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, Khu nghỉ dưỡng Forerver Green Resort, ...; bên cạnh đó việc chuyển mục đích sử dụng đất trong năm của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là 191,42 ha. Kết quả thực hiện năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 188,63 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 2,79 ha.

Nguyên nhân do việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện theo đúng kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 12,87 ha. Kết quả thực hiện năm 2023, đất nông nghiệp khác có diện tích là 13,02 ha, cao hơn 0,15 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: trong năm huyện chưa sử dụng đất này để thực hiện công trình, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2.

** Nhóm đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành là 6.454,01 ha. Kết quả thực hiện, đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 6.256,13 ha, chiếm 27,82% tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn 197,88 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do còn nhiều công trình, dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2023 và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 là 0,77 ha. Kết quả thực hiện là 0,66 ha thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,11 ha.

Nguyên nhân: Năm 2023 chưa thực hiện việc xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long tại xã Giao Long.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 3,00 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích 2,81 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,19 ha.

Nguyên nhân: Năm 2023 huyện chưa xây dựng trụ sở Công an xã tại xã Quới Sơn và xã Tân Phú.

- **Đất khu công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có diện tích 237,89 ha, hiện trạng năm 2023 đất khu công nghiệp có diện tích là 237,88 ha. Diện tích đất khu công nghiệp năm 2023 không có biến động, tuy nhiên do sự làm tròn số của phần mềm thống kê đã làm chênh lệch diện tích 0,01 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt đất cụm công nghiệp có diện tích là 41,38 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 41,38 ha, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích 103,21 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 56,14 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 47,07 ha.

Nguyên nhân là do các công trình: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, phần diện tích đất bằng chưa sử dụng tại xã Tân Thạch chuyển sang đất thương mại dịch vụ, Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lại 2 chưa được thực hiện và do nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký trong năm chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có diện tích là 77,32 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 62,36 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 14,96 ha.

Nguyên nhân do trong kế hoạch 2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng chủ yếu là dự báo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, việc chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 947,65 ha. Hiện trạng sử

dụng năm 2023 có diện tích 894,07 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 53,58 ha. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 585,34 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 537,60 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 47,74 ha.

Nguyên nhân: Do trong năm 2023 chưa thực hiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc các công trình, dự án như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai....

+ **Đất thủy lợi:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2023 có diện tích là 178,10 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 178,17 ha, cao hơn 0,07 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong năm 2023 các công trình, dự án có sử dụng đất thủy lợi chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 4,51 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 4,50 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,01 ha.

Nguyên nhân: Do năm 2023 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng là để thực hiện trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng ở xã An Hiệp và giảm là để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng ở xã Tân Phú nhưng cả 2 công trình này chưa được thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2023 có diện tích là 8,47 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 8,68 ha, cao hơn 0,21 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do việc xây dựng nhà văn hóa ấp Phú Thuận tại xã Quới Thành (sử dụng đất y tế) và việc giao đất y tế cho ủy ban quản lý và sử dụng tại xã Phú An Hòa và xã Tân Thạch chưa được thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 diện tích là 48,73 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 44,19 ha, thấp hơn so kế hoạch được duyệt là 4,54 ha.

Nguyên nhân do các công trình xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký thực hiện trong năm 2023 chưa được hoàn thành như: Trường TH Tân Phú; Trường TH An Hiệp; Trường MG An Hóa; Trường THCS An Phước; Trường TH Phú Túc; Trường MG Phú Túc; Trường MG Quới Thành;

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 7,87 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 9,08 ha, cao hơn 1,21 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt là.

Nguyên nhân do Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng ở xã An Hiệp, việc xây dựng trụ sở công an tại xã Tân Phú và công trình xây dựng cơ sở

giáo dục và đào tạo ở xã Tường Đa (sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao) chưa thực hiện.

+ **Đất công trình năng lượng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 diện tích là 3,56 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 1,57 ha, thấp hơn so kế hoạch được duyệt 1,99 ha.

Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình: Trạm 110 kV An Hiệp và đường dây 110 kV từ 220 kV Bến Tre - 110 kV An Hiệp; Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130A); Đường dây 110 kV Giao Long - Phú Thuận, đường dây 220kV Bình Đại – Bến Tre.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 diện tích là 1,37 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 1,37 ha. Trong năm 2023 đất công trình bưu chính viễn thông không có biến động.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 0,06 ha; trong năm 2023 đất có di tích lịch sử - văn hóa không có biến động, hiện trạng có diện tích là 0,06 ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 4,31 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 4,28 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 0,03 ha.

Nguyên nhân: Do việc xây dựng khu xử lý rác trong khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu chưa được thực hiện.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 diện tích là 57,64 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 56,80 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,84 ha.

Nguyên nhân do việc chuyển mục đích để xây dựng chùa Kiến Long, chùa Bảo Tâm, chùa Phước Linh chưa thực hiện.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 42,19 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 42,25 ha, cao hơn 0,06 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do việc sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để thực hiện công trình dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành và dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba lai 2 chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất dịch vụ xã hội có diện tích 0,08 ha. Hiện trạng năm 2023 đất dịch vụ xã hội có diện tích là 0,08 ha. Trong năm 2023 đất dịch vụ xã hội không có biến động.

+ **Đất chợ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 có diện tích là 5,44 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 5,44 ha. Trong năm 2023 đất chợ không có biến động.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 3,58 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 2,72 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,86 ha.

Nguyên nhân là do các công trình xây dựng nhà văn hóa ấp ở xã Tam Phước, xã Quới Thành, xã Phú An hòa và nhà sinh hoạt cộng đồng của các ấp thuộc xã Tân Phú chưa thực hiện.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 11,98 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích 2,92 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 9,06 ha.

Nguyên nhân do việc xây dựng các khu vui chơi, giải trí trong các công trình dự án: Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh, chưa thực hiện.

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 1.149,41 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 1.089,21 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 60,20 ha.

Nguyên nhân do một số công trình sử dụng đất ở nông thôn chưa được hoàn thành. Bên cạnh đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 172,99 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 135,01 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 37,98 ha.

Nguyên nhân do dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh chưa được thực hiện và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch được duyệt năm 2023 diện tích là 18,11 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 17,12 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,99 ha.

Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình, dự án như Khu hành chính xã Phước Thạnh; Khu hành chính xã Tân Phú; xây dựng trụ sở quân sự xã, xây dựng trụ sở làm việc toàn án nhân dân huyện Châu Thành,

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 diện tích là 3,54 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 3,54 ha. Trong năm không có biến động, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 18,08 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 18,07 ha. Trong năm 2023 đất cơ sở tín

ngưỡng không có biến động. Tuy nhiên, do sự làm tròn số liệu của phần mềm thống kê đất đai đã dẫn đến sai lệch diện tích 0,01 ha ở loại đất này.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 3.664,64 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 3.691,76 ha, cao hơn 27,12 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là.

Nguyên nhân: Do trong năm 2023 các công trình, dự án có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 0,46 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 0,46 ha, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Theo kế hoạch năm 2023, toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng của huyện Châu Thành sẽ chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Kết quả: Hiện trạng năm 2023, đất chưa sử dụng có diện tích là 5,10 ha do chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng loại đất trên.

- **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới):** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 225,67 ha, hiện trạng năm 2023 các dự án khu đô thị mới chưa triển khai thực hiện.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

Bảng 2: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (theo KHSDD được duyệt)	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	195,94	10,97	-184,97
-	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,06	0,02	-1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	194,72	10,94	-183,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (theo KHSDD được duyệt)	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01	0,01	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,15		-0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR (a)			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,44	0,01	-1,43

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, chỉ tiêu chuyển đổi từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được duyệt là 195,94 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2023, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 10,97 ha, chiếm 5,60%, bao gồm việc thực hiện chuyển mục đích của các công trình dự án thu hồi đất và việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện. Riêng các công trình chuyển mục đích là các con đường giao thông nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện do chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính nên không tổng hợp vào kết quả chuyển mục đích sử dụng năm 2023.

Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích phục vụ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện gồm:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất giáo dục 0,35 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất giao thông 7,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất thủy lợi 0,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

* Kết quả việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là 591,63 ha. Trong đó nhu cầu xin chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm là 490,91 ha, đây là những trường hợp xin chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm nhưng hiện trạng khác với hồ sơ địa chính và không có trong chỉ tiêu được duyệt nhưng đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2023 là 74,11 ha, đạt 12,53%, trong đó, diện tích đất trồng lúa (theo hồ sơ địa chính) chuyển mục đích sang cây lâu năm là 70,85 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm là 0,71 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha; diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn là 2,14 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị 0,38 ha.

* Kết quả việc giao và cho thuê đất công:

Trong năm 2023, UBND huyện Châu Thành đã lập thủ tục giao đất cho chùa Tiên Đài ở thị trấn Tiên Thủy với diện tích 0,44 ha, giao đất cho trường tiểu học Phú Túc tại xã Phú Túc diện tích 0,10 ha, giao đất cho trường Tiểu học – Trung học cơ sở Nguyễn Văn Khá tại xã Tiên Long với diện tích 0,04 ha, giao đất cho UBND xã Phước Thạnh để xây dựng nhà văn hóa ấp Phước Thành và ấp Phú Thạnh diện tích 0,26 ha. Các thửa còn lại của huyện đang trong quá trình làm thủ tục giao đất.

Cho thuê đất: Số thửa đất đăng ký cho thuê đất trong năm 2023 là 71 thửa, phân bố tại 13/21 xã, thị trấn. Đây là các thửa đất cho thuê hàng năm, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục ký hợp đồng thuê đất.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2023

Bảng 3: Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99,78	8,43	-91,35
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,79		-12,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,83	8,42	-78,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,15		-0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,35	0,12	-39,23
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55		-1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40		-1,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,01		-4,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01		-0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94	0,12	-0,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,67		-2,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54		-0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,23		-28,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng diện tích cần thu hồi để thực hiện các công trình là 139,13 ha. Kết quả thực hiện 8,55 ha, chiếm 6,15% diện tích.

- Diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi 8,43 ha: đất trồng cây lâu năm 8,42 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp đã thu hồi là đất ở nông thôn diện tích 0,12 ha.

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án

Theo Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre, tổng số lượng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành là 40 công trình và Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành đã bổ sung công trình Mở rộng Nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh. Tổng cộng năm 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành có 41 công trình.

Nhìn chung, trong năm 2023 việc thực hiện các công trình dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất của huyện chưa đạt hiệu quả do hoạt động sản xuất, kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực vẫn còn khó khăn ảnh hưởng đến việc chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án thương mại - dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Công tác giải phóng mặt bằng ở một số công trình dự án trọng điểm còn chậm,...Cụ thể, kết quả thực hiện các công trình dự án như sau:

Bảng 4. Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2023		Kết quả thực hiện							
			Số dự án	Diện tích (ha)	Đã thực hiện		Đang thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2024)		Chưa thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2024)		Chưa thực hiện (không chuyển tiếp sang năm 2024)	
					Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		41	214,18	19	18,66	9	43,25	12	145,91	1	6,36
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
	Tổng		3	0,30					3	0,30		
1	Đất quốc phòng	CQP	1	0,11					1	0,11		
2	Đất an ninh	CAN	2	0,19					2	0,19		
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
	Tổng		23	194,60								
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	1,45	1	0,35	1	1,10				
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,09			2	0,09				
3	Đất giao thông	DGT	5	39,56	3	7,70	1	25,50			1	6,36

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2023		Kết quả thực hiện							
			Số dự án	Diện tích (ha)	Đã thực hiện		Đang thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2024)		Chưa thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2024)		Chưa thực hiện (không chuyển tiếp sang năm 2024)	
					Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
4	Đất thủy lợi	DTL	3	2,11	1	0,50	2	1,61				
5	Đất công trình năng lượng	DNL	5	9,79			1	2,37	4	7,42		
6	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	42,74					1	42,74		
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	2,77					1	2,77		
7	Khu đô thị, khu tái định cư	DTC	3	92,68					3	92,68		
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	3,41			1	3,41				
III Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất												
	Tổng		15	19,28	14	10,11	1	9,17				
1	Đất giao thông	DGT	15	19,28	14	10,11	1	9,17				

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành như sau:

- Số lượng công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành: 19 công trình/dự án, chiếm tỉ lệ 46,34% số lượng các công trình, dự án được duyệt năm 2023.

Bảng 5: Các công trình, dự án đã hoàn thành

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Trường Mẫu giáo Tam Phước	0,35	xã Tam Phước	
2	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền giai đoạn 2	7,70	Xã Phú Đức, Tân Phú	
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre	36,50	xã An Khánh, xã Phú Túc, xã Tường Đa, xã Tam Phước, huyện Châu Thành và thành phố Bến Tre	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
4	Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	27,00	huyện Châu Thành, thành phố Bến Tre	
5	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1	8,98	Các xã: Giao Long, Tân Thạch, An Khánh, Phú Túc, Quới Sơn, Phú Đức, Tân Phú, Tiên Long, Tiên Thủy, An Hiệp và Sơn Hòa huyện Châu Thành	
II	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Đường DX.05 (Điểm đầu từ QL.57C điểm cuối giáp ranh xã Sơn Hòa)	0,19	xã An Hiệp	
2	Đường DX.06 (Điểm đầu từ QL.57C điểm cuối giáp cống Cả Quảng)	0,25	xã An Hiệp	
3	Đường DX.01 lộ Điệp (từ QL.57B đến giáp ĐH.04)	0,96	xã Phú An Hòa	
4	Đường DX.03 lộ cầu Quao (Đoạn 1 từ QL.57B - đến giáp DX.02; đoạn 2 từ DX.02 đến giáp ĐH.04)	0,56	xã Phú An Hòa	
5	Đường DX.03 (từ QL.60 cũ - đến ĐA.02)	1,40	xã Tam Phước	
6	Đường DX.05 (từ cầu kênh Sông Mã - đến giáp xã Sơn Đông)	0,62	xã Tam Phước	
7	Đường DX.01 (từ QL.57B - đến giáp DX.03)	0,80	xã Tân Phú	
8	Đường DX.02 (điểm đầu nhà Ông Sáu Em ấp Tân Qui - điểm cuối giáp cầu Ông Nguyễn Hữu Hiệu ấp Hàm Luông)	1,34	xã Tân Phú	
9	Đường ĐA.02 (từ QL.57B - đến giáp xã Tiên Long)	0,40	xã Tân Phú	

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
10	Đường ĐA.04 (từ ĐH.DK19 - đến giáp ĐA.03)	0,44	xã Tân Phú	
11	Đường ĐX.02 (từ giáp QL.57C - đến giáp ĐX.01)	1,19	xã Sơn Hòa	
12	Đường ĐX.03 (từ cổng văn hóa ấp An Thạnh - đến Lộ Sông Tiền) xã An Khánh	0,72	xã An Khánh	
13	Đường ĐX.04 cổng ấp văn hóa ấp An Mỹ – An Thới A (từ QL57B - đến ĐX.01) xã An Khánh	0,88	xã An Khánh	
14	Đường ĐA.04, lộ chùa ấp Phước Tự (từ QL.57B - đến ĐX.02) xã An Khánh	0,38	xã An Khánh	

- Có 09 công trình, dự án đang triển khai thực hiện cụ thể:

Bảng 6: Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện
1	Trường Tiểu học Tân Phú	1,10	xã Tân Phú	Đã phê duyệt phương án bồi thường
2	Khu hành chính Phước Thạnh	0,06	Xã Phước Thạnh	Đã phê duyệt phương án bồi thường
3	Khu hành chính Tân Phú	0,03	xã Tân Phú	Đã phê duyệt phương án bồi thường
4	Cổng An Hóa	1,55	xã Giao Long (1,55 ha)	Đã phê duyệt phương án bồi thường
5	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	15,50	xã Giao Long, huyện Châu Thành	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng
6	Trạm 110 kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre - 110kV An Hiệp	2,37	xã Sơn Hòa, An Hiệp, xã Tường Đa huyện Châu Thành	Đã ra thông báo thu hồi đất

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	42,74	Xã Giao Long và xã An Phước	Đã phê duyệt phương án bồi thường
8	Mở rộng nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh	3,41	Xã Hữu Định	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng
9	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	9,17	thị trấn Tiên Thủy, xã Tiên Long, xã Tân Phú	

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024 là 12 công trình, cụ thể:

Bảng 7: Các công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long	0,11	Xã Giao Long
2	Trụ sở Công an xã Quới Sơn	0,10	Xã Quới Sơn
3	Trụ sở Công an xã Tân Phú	0,09	Xã Tân Phú
4	Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới cửa ngõ Bến Tre	40,00	TT. Châu Thành, xã An Khánh
5	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	2,77	xã Tam Phước
6	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130A)	0,05	xã Hữu Định
7	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	0,80	Huyện Bình Đại; xã Giao Long, An Hóa – huyện Châu Thành
8	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	3,50	xã Hữu Định, huyện Châu Thành
9	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre	0,56	Xã Tân Phú

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
10	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi trạm 220kV Mỹ Tho tiết diện phân pha 2xACSR 240	1,35	Thành phố Bến Tre; các xã: An Khánh, Tam Phước, Hữu Định – huyện Châu Thành
11	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành	31,02	Thị Trấn Châu Thành
12	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành	21,66	Thị Trấn Châu Thành

Bảng 8: Các công trình chưa thực hiện nhưng không chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng Tân cảng Giao Long giai đoạn 2	6,36	xã Giao Long

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trong năm 2023, các ngành, các cấp trên địa bàn huyện đã chấp hành nghiêm các chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân huyện, trong đó công tác triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được triển khai sớm và chủ động. Từ đó, giúp cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đạt được nhiều kết quả quan trọng. Bên cạnh kết quả đạt được, tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện còn gặp một số hạn chế:

- Nhiều chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt nhất là chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sang nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ, các nhóm đất phát triển hạ tầng.
- Phần lớn các công trình chưa hoàn thành theo kế hoạch được duyệt, một số công trình chưa được triển khai thực hiện.
- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt.
- Các công trình giao đất, cho thuê đất còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất đai, đảm bảo

sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt kết quả chưa cao so với chỉ tiêu được duyệt. Một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Đối với các công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất:
 - + Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình còn chậm, chưa được giải ngân theo kế hoạch được duyệt.
 - + Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số công trình còn gặp nhiều khó khăn, thường kéo dài hơn 01 năm, dẫn đến việc chậm triển khai các công trình theo kế hoạch được duyệt. Bên cạnh đó, một số dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nhưng chưa kịp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất nên phải chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm kế tiếp.
 - Đối với các công trình giao đất, cho thuê đất thì việc thực hiện các thủ tục giao, cho thuê thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện với tiến độ rất chậm và thường lúng túng trong việc đề xuất các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá, ... các trường hợp không hoàn thành trong năm kế hoạch đề xuất tiếp tục chuyển sang năm tiếp theo. Nhiều công trình còn vướng mắc, khó khăn khi thực hiện do chưa đủ điều kiện về hiện trạng, pháp lý như: bị lấn chiếm, chưa xác lập pháp lý, không phù hợp quy hoạch,
 - Đối với nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn còn tồn tại nhiều phức tạp do những nguyên nhân sau:
 - + Do nhu cầu nhà ở cấp thiết của người dân, nhưng không thuộc khu vực quy hoạch đất ở dẫn đến việc người dân tự ý san lấp mặt bằng, xây cất nhà trên đất nông nghiệp, không phù hợp quy hoạch, gây khó khăn trong công tác quản lý của địa phương.
 - + Một số chủ sử dụng đất chưa nhận thức được việc sử dụng đất phải theo đúng mục đích sử dụng, tự ý chuyển đổi mục đích khi chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
 - + Một số trường hợp do ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của người dân còn chưa cao.
 - + Những trường hợp hộ gia đình cá nhân đã xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân xã có tuyên truyền vận động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng thời điểm hiện tại không phù hợp quy hoạch; đồng thời, từ cuối năm 2019 việc chuyển mục đích sử dụng đất không được ghi nợ tiền sử dụng đất như trước (trừ các trường hợp đủ điều kiện theo qui định) nên nhiều hộ dân không đủ khả năng tài chính để thực hiện nộp tiền sử dụng đất dẫn đến việc xây dựng nhà trái phép trên đất nông nghiệp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện tại, tỉnh Bến Tre đang trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) nên chưa xác định được chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Châu Thành trong năm 2024.

Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành được Căn cứ vào Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành.

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.567,00	16.227,52	-660,52
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,78	53,08	-52,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.156,00	15.972,78	-816,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	<i>Đất rừng sản xuất</i>	<i>RSX</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	394,87	188,63	206,24
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,11	13,02	3,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.921,00	6.256,13	664,87
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00	0,66	4,34
2.2	Đất an ninh	CAN	18,00	2,81	15,19

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	485,00	237,88	247,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	41,38	8,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	213,00	56,14	156,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,00	62,36	41,64
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,00		179,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.108,21	894,07	214,14
	<i>Trong đó</i>				
-	Đất giao thông	DGT	595,86	537,60	58,26
-	Đất thủy lợi	DTL	195,00	178,17	16,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	4,50	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	8,68	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,00	44,19	11,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,00	9,08	5,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,00	1,57	2,43
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,00	1,37	0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,00	0,06	0,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,21	4,28	20,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	58,00	56,80	1,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,00	42,25	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,08	
-	Đất chợ	DCH	7,13	5,44	1,69

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2023	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,13	2,72	5,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,32	2,92	14,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.273,00	1.089,21	183,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,00	135,01	118,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,00	17,12	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,00	3,54	1,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,10	18,07	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.255,24	3.691,76	-436,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,10	

Trong giai đoạn từ năm 2021 - 2023, trên địa bàn huyện Châu Thành đã thực hiện nhiều công trình, dự án các cấp nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung, nhất là các công trình đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới như giao thông, giáo dục, y tế,... Bên cạnh đó, việc thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương, nâng cao giá trị của nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên, còn nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chưa đảm bảo đạt theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phê duyệt.

Việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của người dân vẫn còn nhiều hạn chế chưa được thực hiện theo đúng định hướng dẫn đến kết quả thực hiện vẫn còn thấp so với chỉ tiêu được định hướng hàng năm.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành vẫn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo theo đúng phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Châu Thành.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

* Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất mà trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Châu Thành đề xuất tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyet năm 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.034,75	16.227,52	192,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,61	53,08	12,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.789,85	15.972,78	182,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,42	188,63	-2,79
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,87	13,02	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.454,01	6.256,13	-197,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,77	0,66	-0,11

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	2,81	-0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,89	237,88	-0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38	41,38	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,21	56,14	-47,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,32	62,36	-14,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	947,65	894,07	-53,58
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	585,34	537,60	-47,74
-	Đất thủy lợi	DTL	178,10	178,17	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	4,50	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,47	8,68	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,73	44,19	-4,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,87	9,08	1,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,56	1,57	-1,99
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	1,37	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,31	4,28	-0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,64	56,80	-0,84

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,19	42,25	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08	
-	Đất chợ	DCH	5,44	5,44	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	2,72	-0,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,98	2,92	-9,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,41	1.089,21	-60,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,99	135,01	-37,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,11	17,12	-0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,54	3,54	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,08	18,07	-0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.664,64	3.691,76	27,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	0,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,10	5,10

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì các chỉ tiêu sử dụng đất mà trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Châu Thành và tiếp tục chuyển sang thực hiện trong năm 2024 là phù hợp.

** Rà soát, đánh giá các công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2023*

Trong số các công trình, dự án chưa hoàn thành trong Kế hoạch sử dụng

đất năm 2023 chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa bàn huyện Châu Thành có 06 công trình, dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện từ 03 năm trở lên nhưng chưa hoàn thành các thủ tục về đất đai (giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất):

1. Trường Tiểu học Tân Phú.
2. Khu hành chính xã Phước Thạnh.
3. Khu hành chính xã Tân Phú.
4. Công An Hóa.
5. Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130A).
6. Đường dây 110 kV Giao Long - Phú Thuận.

Đối với các công trình nêu trên UBND huyện Châu Thành nhận thấy các công trình, dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện từ 03 năm trở lên nhưng chưa hoàn thành đều là các công trình, dự án quan trọng, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và các huyện lân cận nói chung và đa số các công trình này cũng đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành trong năm 2023. Vì vậy, UBND huyện Châu Thành kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024, đồng thời chỉ đạo chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện, công bố công khai trước khi thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã rà soát, đánh giá sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nguồn vốn, khả năng thu hồi đất,... Trên cơ sở đó, UBND huyện kiến nghị chuyển tiếp 21/22 công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2023 (trừ 01 công trình không thực hiện chuyển tiếp) sang năm 2024.

Bảng 11: Các công trình không chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng Tân cảng Giao Long giai đoạn 2	DGT	6,36	xã Giao Long

- Chuyển tiếp 21 công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2023 còn lại sang thực hiện trong năm 2024, cụ thể:

Bảng 12: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2023 chuyển sang năm 2024

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trường Tiểu học Tân Phú	DGD	1,10	xã Tân Phú
2	Khu hành chính Phước Thạnh	TSC	0,06	Xã Phước Thạnh

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Khu hành chính Tân Phú	TSC	0,03	xã Tân Phú
4	Cổng An Hóa	DTL	1,55	xã Giao Long (1,55 ha)
5	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	DGT	15,50	xã Giao Long
6	Trạm 110 kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre - 110kV An Hiệp	DNL	2,37	xã Sơn Hòa, An Hiệp, xã Tường Đa huyện Châu Thành
7	Mở rộng nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh	DRA	3,41	Xã Hữu Định
8	Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long	CQP	0,11	Xã Giao Long
9	Trụ sở Công an xã Quới Sơn	CAN	0,10	Xã Quới Sơn
10	Trụ sở Công an xã Tân Phú	CAN	0,09	Xã Tân Phú
11	Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới cửa ngõ Bến Tre	DTC	40,00	TT. Châu Thành, xã An Khánh
12	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	ONT	2,77	xã Tam Phước
13	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130A)	DNL	0,05	xã Hữu Định
14	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	DNL	0,80	Huyện Bình Đại; xã Giao Long, An Hóa – huyện Châu Thành
15	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	DNL	3,50	xã Hữu Định, huyện Châu Thành
16	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre	DTL	0,56	Xã Tân Phú
17	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	DNL	1,35	Thành phố Bến Tre; các xã: An Khánh, Tam Phước, Hữu Định – huyện Châu Thành

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
18	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành	DTC	31,02	Thị trấn Châu Thành
19	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành	DTC	21,66	Thị trấn Châu Thành
20	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	SKC, DKV, DGT	42,74	Xã Giao Long và xã An Phước
21	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	DGT	9,17	thị trấn Tiên Thủy, xã Tiên Long, xã Tân Phú

** Rà soát việc giao đất hoặc cho thuê đất công*

UBND huyện Châu Thành tiếp tục làm thủ tục giao và cho thuê các thửa đất công tại các xã, thị trấn trong năm 2024 nhằm tăng nguồn thu từ đất, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương đăng ký, UBND huyện Châu Thành đã đăng ký các công trình dự án mới vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024, cụ thể như sau:

Bảng 13: Các công trình đăng ký mới năm 2024

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I. Các công trình, dự án đất quốc phòng, an ninh					
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành	CQP	4,89	Xã An Khánh	
2	Trụ sở Công an xã Hữu Định	CAN	0,18	Xã Hữu Định	
3	Trụ sở Công an xã Tiên Long	CAN	0,10	Xã Tiên Long	
4	Trụ sở Công an xã Phú Túc	CAN	0,10	Xã Phú Túc	
5	Trụ sở Công an xã Tân Thạch	CAN	0,07	Xã Tân Thạch	
II. Các công trình, dự án phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre					
1	Kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	DGT	2,68	Xã Giao Hòa, Xã An Hóa	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
III. Các công trình, dự án chuyển mục đích					
1	Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thờ xã Thành Triệu)	DGT	1,78	Xã Quới Thành	
2	Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C)	DGT	3,91	Xã Quới Thành	
3	Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1)	DGT	2,88	Xã Tiên Long	
4	Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy)	DGT	1,78	Xã Tiên Long	
5	Đường ĐX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19)	DGT	1,30	Xã Tiên Long, Xã Tân Phú	
6	Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện – Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra trường Mầm non Trần Văn Ôn)	DGT	0,91	Xã Phước Thạnh	
7	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức)	DGT	0,55	Xã Giao Long	
8	Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13)	DGT	1,06	Xã Giao Long	
9	Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền)	DGT	0,98	Xã Phú Đức	
10	Đường ĐA.01 (từ Đường QL.57B đến ranh xã Tiên Long)	DGT	1,60	Xã Tân Phú	
11	Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú)	DGT	1,24	Xã Quới Thành	

b. Giao đất, cho thuê đất, thanh lý đất công: chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Các trường hợp cho thuê đất, giao đất, thanh lý đất công: theo danh sách đính kèm (Phụ lục 02.1, Phụ lục 02.2, Phụ lục 02.3).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Ngoài ra, trong năm 2024, huyện Châu Thành còn thực hiện giao đất đối với 101 lô đất tái định cư tại xã Quới Sơn, xã Phú Túc và xã An Khánh, làm thủ tục đề nghị công nhận 84 thửa đất ở 3 xã Giao Long, xã Quới Sơn, xã Tân Phú và xã Sơn Hòa.

c. Nhu cầu sử dụng của đất hộ gia đình, cá nhân

UBND huyện Châu Thành đã chỉ đạo UBND các xã thông báo đề người dân được biết và đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Trên cơ sở báo cáo của UBND các xã, thị trấn, UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục rà soát, xem xét tính phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2024.

UBND huyện chỉ xem xét đối với các trường hợp đã có đơn đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Đối với trường hợp chưa đăng ký, UBND huyện sẽ tập hợp và trình UBND tỉnh bổ sung Kế hoạch sử dụng theo từng quý, riêng các trường hợp cấp bách thì tổng hợp ngay và trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các khu vực chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, nhất là khu vực đã bố trí các công trình, dự án, nghiêm cấm các trường hợp phân lô bán nền tại những khu vực chưa có quy hoạch khu dân cư.

Đối với những khu vực đã chuyển mục đích sử dụng đất, UBND huyện giao UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cập nhật hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo sự thống nhất giữa hồ sơ pháp lý và hiện trạng sử dụng đất, góp phần ổn định công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2024

STT	Nội dung chuyển	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất trồng cây lâu năm (theo hồ sơ địa chính)	466,21	Các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất ở đô thị	3,80	thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy
3	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất ở nông thôn	48,50	Các xã
4	Chuyển mục đích của HGD,CN sang thương mại, dịch vụ	17,75	Các xã, thị trấn
5	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,42	Các xã, thị trấn

*** Ghi chú:** Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai 2020, 2021, 2022 huyện Châu Thành không còn diện tích đất trồng lúa. Theo hồ sơ địa chính vẫn còn đất trồng lúa. Vì vậy, đối với những trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa (theo hồ sơ địa chính) sang mục đích sử dụng đất khác sẽ căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để xem xét cho phép chuyển mục đích.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất các năm trước, công trình, dự án đăng ký mới năm 2024 và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện Châu Thành tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 15: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch 2024	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	16.227,52	16.028,92	-198,60
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53,08	46,55	-6,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.972,78	15.777,94	-194,84
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	188,63	191,40	2,77
1.8	Đất làm muối			
1.9	Đất nông nghiệp khác	13,02	13,02	
2	Đất phi nông nghiệp	6.256,13	6.459,83	203,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch 2024	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	0,66	5,66	5,00
2.2	Đất an ninh	2,81	3,45	0,64
2.3	Đất khu công nghiệp	237,88	237,88	
2.4	Đất cụm công nghiệp	41,38	41,38	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	56,14	109,29	53,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,36	76,09	13,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		74,41	74,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	894,07	957,94	63,87
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	537,60	590,83	53,23
-	Đất thủy lợi	178,17	179,55	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,50	4,48	-0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,68	8,55	-0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	44,19	48,39	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,08	7,86	-1,22
-	Đất công trình năng lượng	1,57	3,58	2,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,37	1,37	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,06	0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,28	7,97	3,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch 2024	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
-	Đất cơ sở tôn giáo	56,80	57,59	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	42,25	42,19	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,08	
-	Đất chợ	5,44	5,44	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,72	5,41	2,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,92	11,54	8,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.089,21	1.137,86	48,65
2.14	Đất ở tại đô thị	135,01	170,42	35,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,12	17,23	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,54	3,54	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	18,07	18,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.691,76	3.589,18	-102,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,46	0,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng	5,10		-5,10

3.3.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 16.028,92 ha, chiếm 71,28% tổng diện tích tự nhiên, giảm 198,60 ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15.567,00 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Cụ thể biến động các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

(1) Đất trồng lúa: Kế hoạch năm 2024, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa.

Hiện trạng sử dụng đất 2023, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa, nhưng thực tế đất trồng lúa trên pháp lý trên địa bàn huyện vẫn còn do phần lớn người dân chưa thực hiện đăng ký biến động sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vì vậy, đối với những trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa (theo bản đồ địa chính) sang mục đích sử dụng đất khác sẽ căn cứ vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất để xem xét cho phép chuyển mục đích.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, huyện tổng hợp chỉ tiêu chuyển đổi đất lúa (theo hồ sơ địa chính) đến từng đơn vị hành chính trong năm 2024 như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2024 theo hồ sơ địa chính

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
1	Xã An Hiệp	3,89	43,24
2	Xã An Hóa	0,60	25,53
3	Xã An Khánh	0,42	9,93
4	Xã An Phước	0,10	10,51
5	Xã Giao Long	2,53	24,17
6	Xã Hữu Định	3,53	133,95
7	Xã Phú An Hòa	1,73	31,13
8	Xã Phú Đức	0,38	5,07
9	Xã Phú Túc	0,55	7,06
10	Xã Quới Sơn	1,80	18,63
11	Xã Quới Thành	0,81	16,75
12	Xã Sơn Hòa	2,08	20,57
13	Xã Tam Phước	2,70	35,74
14	Xã Tân Phú	1,07	8,50
15	Xã Thành Triệu	0,25	12,90

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
16	Xã Tiên Long	0,04	8,46
17	Thị trấn Tiên Thủy	1,10	10,45
18	Xã Tường Đa	0,83	43,05
19	Thị trấn Châu Thành	0,14	0,57

Trong năm 2024, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động người dân làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác.

(2) Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích là 46,55 ha, chiếm 0,29% diện tích đất nông nghiệp, giảm 6,53 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 5,05 ha.
- Đất giao thông 0,36 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,64 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,31 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác giảm do thực hiện các công trình: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, giao đất để xây dựng nhà văn hóa ấp tại xã Tường Đa và phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của người dân.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 0,78 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(3) Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất trồng cây lâu năm giảm 194,84 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha.
- Đất quốc phòng 5,00 ha.
- Đất an ninh 0,28 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 21,71 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,39 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 60,14 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông 48,61 ha.
 - + Đất thủy lợi 1,52 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,29 ha.

- + Đất công trình năng lượng 1,71 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,22 ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,79 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,24 ha.
- Đất ở tại nông thôn 49,13 ha.
- Đất ở đô thị 36,68 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha.

Đất trồng cây lâu năm giảm do thực hiện các công trình dự án phi nông nghiệp như: Xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long; Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành; xây dựng trụ sở Công an xã Hữu Định; Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2; Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị Cửa ngõ Bến Tre; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2; Khu nhà phố Phúc Vinh; Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort...., đăng ký chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại trên địa bàn huyện.

Đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm 15.777,94 ha, chiếm 98,43% diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15.156,00 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(4) Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 191,40 ha, tăng 2,77 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm của xã Tiên Long để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 394,87 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(5) Đất nông nghiệp khác: Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 13,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 13,02 ha không biến động, chiếm 0,08% diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 16,11 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.459,83 ha, chiếm 28,72% tổng diện tích tự nhiên, tăng 203,70 ha so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 6.921,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất quốc phòng có diện tích là 5,66 ha, tăng 5,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất quốc phòng tăng là để thực hiện việc xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long tại xã Giao Long và xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự huyện tại xã An Khánh.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 5,00 ha. Đến năm 2024 đất quốc phòng có diện tích là 5,66 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 0,66 ha là khi Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành được xây dựng ở địa điểm mới thì địa điểm cũ sẽ bán đấu giá và chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(2) Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất an ninh là 3,45 ha, tăng 0,64 ha so năm 2023. Biến động tăng của đất an ninh do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 0,28 ha.
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,10 ha.
- Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Đất an ninh tăng là để thực hiện việc xây dựng trụ sở Công an xã ở xã Quới Sơn, xã Tân Phú, xã Hữu Định, xã Tiên Long, xã Phú Túc và xã Tân Thạch.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 18,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(3) Đất khu công nghiệp: Năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp là 237,88 ha, chiếm 3,68% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 485,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(4) Đất cụm công nghiệp: Năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 41,38 ha, chiếm 0,64% diện tích phi nông nghiệp, không biến động sử dụng đất so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 50,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(5) Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất thương mại, dịch vụ tăng 53,15 ha. Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm như sau:

- Biến động giảm 1,55 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở giao thông tại 0,96 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha.

+ Đất ở đô thị 0,38 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

Đất thương mại, dịch vụ giảm là để thực hiện công trình: Khu đô thị mới Cửa Ngõ, Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành.

- Biến động tăng 54,70 ha do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 21,71 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

+ Đất ở tại đô thị 0,27 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 27,51 ha.

+ Đất chưa sử dụng 5,10 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất thương mại, dịch vụ tăng là do việc chuyển mục đích từ đất bằng chưa sử dụng ở xã Tân Thạch sang đất thương mại, dịch vụ và để thực hiện các công trình, dự án như: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa Ngõ Bến Tre; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành; Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, ...

Bên cạnh đó đất thương mại, dịch vụ tăng do đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể, diện tích theo từng đơn vị hành chính như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Bảng 17: Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hóa	0,10	
2	Xã An Hiệp	1,10	
3	Xã An Khánh	4,91	
4	Xã An Phước	0,25	
5	Xã Giao Long	0,86	
6	Xã Hữu Định	3,25	
7	Xã Phú Đức	0,12	
8	Xã Phú Túc	0,46	
9	Xã Phước Thạnh	0,31	
10	Xã Quới Sơn	0,23	
11	Xã Quới Thành	0,50	
12	Xã Tam Phước	0,60	
13	Xã Tân Phú	2,05	
14	Xã Tân Thạch	0,50	
15	Xã Thành Triệu	1,85	
16	Thị trấn Tiên Thủy	0,15	
17	Thị trấn Châu Thành	0,47	

Đến năm 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ có diện tích là 109,29 ha, chiếm 1,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 213,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 13,73 ha. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 1,69 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất giao thông 0,80 ha.
- + Đất công trình năng lượng 0,30 ha.
- + Đất ở tại đô thị 0,17 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm là để thực hiện công trình: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2 tại thị trấn Châu Thành, kè chống sạt lở bên bờ sông Giao Hòa, công trình Trạm 110kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre – 110kV An Hiệp tỉnh Bến Tre và để thực hiện việc xây dựng Trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Châu Thành....

- Biến động tăng 15,42 ha do được nhận từ:
- + Đất trồng cây lâu năm 15,39 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng là do việc đăng ký chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như sau:

Bảng 18: Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hiệp	1,98	
2	Xã An Hóa	0,24	
3	Xã An Khánh	1,22	
4	Xã An Phước	0,51	
5	Xã Giao Long	2,33	
6	Xã Hữu Định	1,45	
7	Xã Phú An Hòa	0,05	
8	Xã Phú Đức	0,01	
9	Xã Phú Túc	0,18	
10	Xã Phước Thạnh	1,15	
11	Xã Quới Sơn	0,74	
12	Xã Quới Thành	2,58	
13	Xã Sơn Hòa	0,51	
14	Xã Tam Phước	0,54	
15	Xã Tân Phú	0,10	
16	Xã Tân Thạch	0,08	
17	Xã Thành Triệu	0,59	

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
18	Xã Tiên Long	0,75	
19	Thị trấn Tiên Thủy	0,38	

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 76,09 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 104,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2023 trên địa bàn huyện không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 74,41 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng là do nhận từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện việc cho thuê đất sông để khai thác mỏ cát tại xã Quới Sơn.

(8) Đất phát triển hạ tầng các cấp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 957,94 ha, chiếm 14,83% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 63,87 ha so với năm 2023. Kế hoạch thực hiện các loại đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

*** Đất giao thông:** Năm 2024, diện tích đất giao thông là 590,83 ha, chiếm 61,67% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 53,23 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 0,56 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 0,54 ha.
- Biến động tăng 53,79 ha, do được nhận từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,36 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 48,61 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,96 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha.
 - + Đất thủy lợi 0,01 ha.
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn 0,51 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 1,97 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.
 - + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,44 ha.

Diện tích đất giao thông trong năm kế hoạch tăng để thực hiện cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bên Tre, Khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư Khu đô thị mới Ba Lai 2 và để thực hiện các công trình, dự án đất giao thông theo bảng sau:

Bảng 19: Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	15,50	huyện Châu Thành	Chuyển tiếp
2	Kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long	2,68	Xã Giao Hòa, xã An Hóa	Đăng ký mới
3	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	9,17	thị trấn Tiên Thủy, xã Tiên Long, xã Tân Phú	Chuyển tiếp
4	Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thợ xã Thành Triệu)	1,78	Xã Quới Thành	Đăng ký mới
5	Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C)	3,91	Xã Quới Thành	Đăng ký mới
6	Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1)	2,88	Xã Tiên Long	Đăng ký mới
7	Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy)	1,78	Xã Tiên Long	Đăng ký mới
8	Đường ĐX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19)	1,30	Xã Tiên Long, Xã Tân Phú	Đăng ký mới
9	Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện – Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra trường Mầm non Trần Văn Ôn)	0,91	Xã Phước Thạnh	Đăng ký mới
10	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức)	0,55	Xã Giao Long	Đăng ký mới
11	Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13)	1,06	Xã Giao Long	Đăng ký mới
12	Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền)	0,98	Xã Phú Đức	Đăng ký mới
13	Đường ĐA.01 (từ Đường QL.57B đến ranh xã Tiên Long)	1,60	Xã Tân Phú	Đăng ký mới

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
14	Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú)	1,24	Xã Quới Thành	Đăng ký mới

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất giao thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành có là diện tích 595,86 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất thủy lợi*: Năm 2024, diện tích đất thủy lợi là 179,55 ha, chiếm 18,74% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,38 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 0,14 ha, do chuyển sang các loại đất:
- + Đất giao thông 0,01 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý nước thải 0,13 ha.
- Biến động tăng 1,52 ha, do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất thủy lợi tăng do thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 20: Công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích	Địa điểm	Ghi chú
1	Cống An Hóa	1,55	xã Giao Long	Chuyển tiếp
2	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre	0,56	Xã Tân Phú	Chuyển tiếp

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 195,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,48 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 0,02 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 0,28 ha tại do chuyển sang các loại đất:
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm là do thực hiện việc giao đất văn hóa cho trường mầm non Trần Văn Ôn và xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng của ấp ở xã Tân Phú.

Biến động tăng 0,26 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao để thực hiện trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng ở xã An Hiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 5,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 8,55 ha, chiếm 0,89% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 0,13 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng để xây dựng nhà văn hóa ấp ở xã Phú An Hòa và xã Quới Thành.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 10,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Năm 2024, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 48,39 ha, chiếm 5,05% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 4,20 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 1,81 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất an ninh 0,07 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý nước thải 0,28 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 1,46 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm là để xây dựng trụ sở công an tại xã Tân Thạch, trạm trung chuyển rác tại xã An Hiệp và xây dựng nhà văn hóa ấp các xã Phú Đức, Phú Túc, Phước Thạnh, Quới Thành.

- Biến động tăng 6,01 ha do nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây lâu năm 4,29 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,87 ha.
- + Đất ở tại đô thị 0,11 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng để thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 21: Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Tân Phú	1,10	xã Tân Phú	
2	Trường TH An Hiệp	0,03	xã An Hiệp	
3	Trường MG An Hóa	0,40	xã An Hóa	
4	Trường MG Phú Đức	0,31	xã Phú Đức	
5	Trường TH Phú Túc	0,10	xã Phú Túc	
6	Trường MG Phú Túc	0,37	xã Phú Túc	
7	Trường mầm non Trần Văn Ôn	0,44	Xã Phước Thạnh	
8	Trường TH Quới Thành	0,65	xã Quới Thành	
9	Giao đất giáo dục TT Tiên Thủy	0,41	TT Tiên Thủy	
10	Xây dựng trường TH, trường MG ở Tường Đa	0,87	xã Tường Đa	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 56,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 7,86 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 1,22 ha so với năm 2023.

- Biến động giảm 1,22 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 0,09 ha.

+ Đất xây dựng xây dựng cơ sở văn hóa 0,26 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm là để xây dựng trụ sở công an tại xã Tân Phú, xây dựng trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng tại xã An Hiệp và thực hiện việc giao đất cho trường tiểu học, trường mẫu giáo tại xã Tường Đa.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất công trình năng lượng:** Năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng là 3,58 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 2,01 ha so với năm 2023, do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 1,71 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng để thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 22: Công trình, dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trạm 110kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre - 110kV An Hiệp, tỉnh Bến Tre	2,37	xã Sơn Hòa, xã An Hiệp, xã Tường Đa	
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 -Giồng Trôm (trụ 130A)	1,77	xã Hữu Định - Huyện Châu Thành	
3	Đường dây 110kV Giao Long - 110kV Phú Thuận	0,80	xã Giao Long, An Hóa	
4	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	3,50	xã Hữu Định	
5	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi Trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	1,35	xã An Khánh, xã Tam Phước, xã Hữu Định	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 4,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,37 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phát triển hạ tầng, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 2,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,06 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 1,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,97 ha, chiếm 0,83% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 3,69 ha so với năm 2023.

Biến động tăng do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 3,22 ha.
- + Đất thủy lợi 0,13 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng để thực hiện khu xử lý rác trong khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2 và để mở rộng Nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh và để thực hiện xây dựng trạm trung chuyển rác tại xã An Hiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 25,21 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất cơ sở tôn giáo:* Năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 57,59 ha, chiếm 5,99% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 0,79 ha so với năm 2023 do được nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Đất cơ sở tôn giáo tăng là để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích để xây dựng chùa Kiến Long, chùa Bảo Tâm tại xã Quới Thành, chùa Phước Linh tại xã Hữu Định.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 58,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 42,19 ha, chiếm 4,39% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 0,06 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,02 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm là để thực hiện các công trình dự án: Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành và dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 44,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất chợ:** Năm 2024, diện tích đất chợ là 5,44 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phát triển hạ tầng, không thay đổi so với năm 2023.

(9) Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 5,41 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp tăng 2,69 ha so với năm 2023. Biến động tăng do nhận từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,21 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,46 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,22 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng do thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 23: Công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong năm 2024

ST T	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhà văn hóa – Khu thể thao ấp Phước Hựu	0,04	xã Tam Phước	
2	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Phước Hậu	0,04	xã Tam Phước	
3	Nhà văn hóa – Khu TT ấp Phú Hòa	0,12	xã Quới Thành	
4	Nhà văn hóa ấp Phú Thuận	0,05	xã Quới Thành	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng của các ấp	0,39	xã Tân Phú	
6	Nhà văn hóa thể thao ấp Phước Hòa	0,08	xã Phú An Hòa	
7	Nhà văn hóa thể thao ấp Phú Ngãi	0,10	xã Phú An Hòa	
8	Nhà văn hóa các ấp của xã Phú Đức	0,61	xã Phú Đức	
9	Nhà văn hóa các ấp của xã Phú Túc	0,39	Xã Phú Túc	
10	Nhà văn hóa ấp của xã Phước Thạnh	0,13	Xã Phước Thạnh	
11	Nhà văn hóa ấp của xã Quới Sơn	0,08	Xã Quới Sơn	

ST T	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Nhà văn hóa ấp của xã Tường Đa	0,19	Xã Tường Đa	
13	Nhà văn hóa – Khu TT ấp Thanh Bình	0,17	Xã Tường Đa	
14	Nhà văn hóa các ấp TT Tiên Thủy	0,30	TT Tiên Thủy	

(10) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 11,54 ha, chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 8,62 ha. Biến động diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 như sau:

- Biến động tăng do nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây lâu năm 8,24 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha.
- + Đất giao thông 0,02 ha.
- + Đất ở tại đô thị 0,31 ha.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng để thực hiện các công trình dự án như: Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành; dự án đầu tư Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh,....

(11) Đất ở tại nông thôn: Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.137,86 ha, chiếm 17,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 48,65 ha so với năm 2023. Biến động đất ở tại nông thôn trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 1,12 ha, do chuyển sang các loại đất:
- + Đất an ninh 0,10 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha.
- + Đất giao thông 0,51 ha.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm là để thực hiện việc xây dựng trụ sở công an xã Quới Sơn, công trình Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ tại xã An Khánh, việc đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của người dân từ đất ở nông thôn sang đất phi nông nghiệp khác, mở rộng Nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh, ...

- Biến động tăng 49,77 ha, do nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 49,13 ha.

Diện tích đất ở tăng để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, thực hiện các công trình dự án và các khu dân cư.

Bảng 24: Công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	2,77	xã Tam Phước	
2	Khu tái định cư cho các hộ dân	8,96	xã Quới Sơn	

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn tại các xã, thị trấn (khu vực ngoài quy hoạch đô thị), trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân. Diện tích đất ở nông thôn tăng tại tất cả các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hiệp	7,87	
2	Xã An Hóa	0,76	
3	Xã An Khánh	1,55	
4	Xã An Phước	1,93	
5	Xã Giao Long	1,40	
6	Xã Hữu Định	2,94	
7	Xã Phú An Hòa	7,22	
8	Xã Phú Đức	0,74	
9	Xã Phú Túc	2,62	
10	Xã Phước Thạnh	0,74	
11	Xã Quới Sơn	3,11	
12	Xã Quới Thành	6,22	
13	Xã Sơn Hòa	1,61	
14	Xã Tam Phước	4,13	
15	Xã Tân Phú	2,11	
16	Xã Tân Thạch	0,60	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
17	Xã Thành Triệu	1,59	
18	Xã Tiên Long	0,40	
19	Xã Tường Đa	1,32	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 1.273,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(12) Đất ở tại đô thị: Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 170,42 ha, chiếm 2,64% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 35,41 ha so với năm 2023.

- Biến động giảm 2,71 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất thương mại dịch vụ 0,27 ha.
- + Đất giao thông 1,97 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,31 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.
- Biến động tăng 38,12 ha do được nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 36,68 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng 0,58 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng là do phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy, đồng thời diện tích đất ở đô thị tăng là để thực hiện Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa Ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2 và khu nhà phố Phúc Vinh. Công trình khu nhà phố Phúc Vinh là công trình của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản An Phúc Vinh đã có chủ trương đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cho tiếp tục thực hiện dự án sau khi có kiến nghị UBND huyện Châu Thành xem xét điều chỉnh cục bộ lại quy hoạch tại khu vực thực hiện dự án để Công ty có thể bố trí mặt bằng khu đất cho phù hợp và phát huy tối đa diện tích sử dụng, công năng, tiện ích của dự án.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 254,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

(13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,23 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,11 ha so với năm 2023. Biến động diện tích trong năm 2024 như sau:

- Biến động giảm 1,17 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất an ninh 0,10 ha.
 - + Đất giao thông 0,11 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,63 ha.
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha.
- Biến động tăng 1,28 ha, do được nhận từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,34 ha.
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,42 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn 0,31 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Năm 2024, huyện có các công trình chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan như sau:

Bảng 26: Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu hành chính xã Phước Thạnh	0,06	xã Phước Thạnh	
2	Khu hành chính xã Tân Phú	0,03	xã Tân Phú	
3	Xây dựng trụ sở quân sự xã	0,08	xã Phú An Hòa	
4	Trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Châu Thành	0,42	Thị trấn Châu Thành	
5	Trụ sở quân sự xã Quới Sơn	0,31	xã Quới Sơn	

Theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 18,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,54 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành

là 5,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(15) Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 18,07 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2023.

(16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.589,18 ha, chiếm 55,56% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 102,58 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án và phục vụ việc cho thuê đất để khai thác mỏ cát tại xã Quới Sơn:

- Đất thương mại, dịch vụ 27,51 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 74,41 ha.
- Đất giao thông 0,44 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha.

(17) Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2023.

3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.3.3.1. Đất đô thị

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành có diện tích đất đô thị là 2.133,56 ha tại thị trấn Châu Thành và thị trấn Tiên Thủy, chiếm tỷ lệ 9,49 % tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị được xác định như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 1.408,52 ha (chiếm tỷ lệ 66,02%).
- Đất phi nông nghiệp khoảng 725,04 ha (chiếm tỷ lệ 33,98%).

3.3.3.2. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa huyện Châu Thành có diện tích khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 231,86 ha bao gồm diện tích đất đô thị ở 2 trung tâm thị trấn của huyện là và 03 khu đô thị mới.

Bảng 27: Phân bố diện tích khu đô thị mới trong năm 2024

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngỗ Bến Tre	thị trấn Châu Thành, xã An Khánh	40,00
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành	thị trấn Châu Thành	31,02

Số TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành	thị trấn Châu Thành	21,66

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	197,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13

Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 198,60 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,48 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 197,12 ha.

Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,13 ha.

Danh sách chi tiết kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại Biểu 07/CH.

Ngoài ra năm 2024, huyện tạo điều kiện cho người dân đã chuyển đổi đất trồng lúa trên hiện trạng thực hiện đăng ký biến động, chuyển đổi mục đích pháp lý. Dự kiến sẽ có:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 24,98 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 466,21 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76
-	Đất giao thông	DGT	0,56
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44

Tổng diện tích đất phải thu hồi đất thực hiện các công trình năm 2024 là 105,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi là 98,29 ha, gồm:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 98,29 ha.
- Đất phi nông nghiệp thu hồi là 7,10 ha, gồm:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,55 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,27 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng: 0,76 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,43 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 2,54 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,44 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2024, huyện Châu Thành tiếp tục đưa 5,10 ha đất chưa sử dụng tại xã Tân Thạch vào sử dụng, dự kiến chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024:

Bảng 28: Tổng hợp danh mục các công trình, dự án

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng cộng		Đăng ký mới năm 2024		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		38	163,63	17	26,01	21	137,62
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Tổng		8	5,64	5	5,34	3	0,30
1	Đất quốc phòng	CQP	2	5,00	1	4,89	1	0,11
2	Đất an ninh	CAN	6	0,64	4	0,45	2	0,19
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
	Tổng		18	130,83	1	2,68	17	128,15
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	1,10	0	0	1	1,10
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,09	0	0	2	0,09
3	Đất giao thông	DGT	2	18,18	1	2,68	1	15,50
4	Đất thủy lợi	DTL	2	2,11	0	0	2	2,11
5	Đất công trình năng lượng	DNL	5	9,79	0	0	5	9,79
6	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	0,70	0	0	1	0,70
7	Đất bãi thải, xử lý rác thải	DRA	1	3,41	0	0	1	3,41
8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	2,77	0	0	1	2,77
9	Khu đô thị	DTC	3	92,68	0	0	3	92,68
III	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
	Tổng		12	27,16	11	17,99	1	9,17
1	Đất giao thông	DGT	12	27,16	11	17,99	1	9,17

(Danh mục chi tiết các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại Biểu 10/CH).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành dựa trên cơ sở:

- Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu: Theo quy định của Luật Đất đai hiện hành, các nguồn thu từ đất bao gồm: giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai, xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất, thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Dự kiến các khoản chi: Các khoản chi liên quan đến đất đai bao gồm chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: 360.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: Tính bình quân 432.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bình quân 216.000 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 259.000 đồng/m² đối với khu vực thị trấn.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ được tính bình quân 288.000 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 340.000 đồng/m² đối với khu vực thị trấn.

- Thu tiền phí lệ phí khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa tính bình quân 105.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 147.400 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 105.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 147.400 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 121.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 238.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản tính bình quân 100.400 đồng/m² trên địa bàn các xã và 140.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bình quân 216.000 đồng/m² trên địa bàn các xã và 259.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở y tế được tính bằng 70% giá đất ở.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn được tính bình quân 360.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị được tính bình quân 432.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được tính bằng 80% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Giá đất cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể nên không đưa vào tính toán cân đối thu chi.
- Những công trình, dự án khi thực hiện mà nhân dân hiến đất không đưa vào tính toán và cân đối thu chi từ đất.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 29: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Các khoản thu			240.108.900.000
1	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn			116.109.000.000
	Đất trồng lúa (theo hồ sơ địa chính)		254.400	
	Đất trồng cây lâu năm	48,50	239.400	116.109.000.000
2	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn			
	Đất trồng lúa		127.200	
3	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị			73.554.460.000
	Đất trồng lúa		284.600	
	Đất trồng cây hàng năm	0,01	284.600	28.460.000
	Đất trồng cây lâu năm	3,79	194.000	73.526.000.000
4	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị			
	Đất trồng lúa		142.300	
5	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn			29.952.000.000
	Đất trồng cây lâu năm	18,00	166.400	29.952.000.000
6	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị			6.324.000.000
	Đất trồng cây lâu năm	0,62	102.000	6.324.000.000
7	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn			14.169.440.000

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
	Đất trồng cây lâu năm	15,01	94.400	14.169.440.000
8	Thu phí, lệ phí khi giao đất cho tổ chức		300.000	
II	Các khoản chi			230.148.680.000
1	Chi bồi thường đất trồng lúa tại nông thôn (theo hồ sơ địa chính)		105.600	
2	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm ở tại nông thôn	24,16	121.600	29.378.560.000
3	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm ở đô thị	74,13	238.000	176.429.400.000
4	Chi bồi thường đất thương mại dịch vụ ở đô thị	1,43	340.000	4.862.000.000
5	Chi bồi thường đất thương mại dịch vụ ở nông thôn	0,12	288.000	345.600.000
6	Chi bồi thường đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	0,59	216.000	1.274.400.000
7	Chi bồi thường đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	0,68	259.000	1.761.200.000
8	Chi bồi thường đất giao thông	0,56	216.000	1.209.600.000
9	Chi bồi thường đất thủy lợi	0,14	216.000	302.400.000
10	Chi bồi thường khi thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,06	172.800	103.680.000
11	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	0,43	360.000	1.548.000.000
12	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	2,54	432.000	10.972.800.000
13	Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,11	252.000	277.200.000
14	Chi bồi thường đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,44	288.000	1.267.200.000
	Cân đối thu - chi (I - II)			10.376.860.000

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung và giá trên thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Quy hoạch, kế hoạch, dự án và hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất, có giải pháp phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ môi trường đất;

- Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra;

- Điều tra, đánh giá, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

- Thực hiện biện pháp kiểm soát khu vực ô nhiễm môi trường đất gồm khoanh vùng, cảnh báo, không cho phép hoặc hạn chế hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe con người;

- Lập, thực hiện phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; ưu tiên xử lý các khu vực có mức độ ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

- Quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường đất sau xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tổ chức giám sát chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và vận hành công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải, ... của các dự án sản xuất, kinh doanh; kiên quyết dừng hoạt động đối với các dự án chưa đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải hoặc đã đầu tư nhưng vận hành không đúng theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; giám sát chặt chẽ hoạt động xả rác thải, nước thải, khí thải của các cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở sản xuất ven sông, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

- UBND huyện kết hợp với các cơ quan quản lý liên ngành tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; chủ động phòng ngừa, kịp thời ứng phó với các sự cố về môi trường trên địa bàn quản lý; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo kịp thời về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;

- Lòng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Lãnh đạo UBND huyện chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các vi phạm theo thẩm quyền; tăng cường chỉ đạo nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường, đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo các cấp có thẩm quyền để chỉ đạo giải quyết, khắc phục, tuyệt đối không để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn;

- Tăng cường công tác vận động, khuyến khích, xúc tiến đầu tư, huy động đa dạng nguồn vốn để đầu tư các công trình xử lý chất thải, nước thải trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư; xây dựng kế hoạch tổ chức di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề ven sông; tổ chức di dời các trang trại chăn nuôi trong khu dân cư đến vị trí phù hợp, bảo đảm không ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện;

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường tác hại của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người, từ đó hạn chế xả thải nước ô nhiễm và chất thải ra môi trường;

- Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố, công khai kế hoạch theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng kế hoạch được duyệt;

- UBND các xã, thị trấn chủ động, tích cực tuyên truyền, vận động người dân đăng ký chuyển mục đích đối với phần diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa đăng ký biến động, đặc biệt là đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác như đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn,...với những trường hợp phù hợp quy hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Đẩy mạnh công tác phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; tuyên truyền, vận động người dân không thực hiện san lấp mặt bằng trên đất nông nghiệp nhằm mục đích phân lô, bán nền...;

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... đặc biệt là đối với các công trình thu hồi đất trọng điểm được thực hiện trên địa bàn để người dân hiểu và đồng tình thực hiện.

4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ, tập huấn chuyên môn, chính sách mới đến từng cán bộ phụ trách công tác quản lý đất đai;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, phân công công chức, viên chức theo dõi địa bàn nắm tình hình, sớm phát hiện và xử lý nghiêm ngay từ cơ sở các vi phạm theo thẩm quyền, kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý kịp thời, triệt để vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Đề nghị chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, đặc biệt là các công trình do cấp trên đầu tư trên địa bàn;

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn;

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, tiếp tục tổ chức bán đấu giá hoặc cho thuê các thửa đất công có vị trí thuận lợi như dọc theo các trục giao thông, trung tâm các xã, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, phát triển thương mại dịch vụ...;

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, ...nhằm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn.

4.2.3. Giải pháp về chính sách

- Kiến nghị UBND tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, thủ tục hành chính đối với những nhà đầu tư có khả năng đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ;

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật;

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật;

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai;

- Xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bảo đảm quy trình và hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- UBND huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức rà soát lại các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa đăng ký chỉnh lý biến động theo quy định của Luật Đất đai. Tổ chức giải thích, vận động người dân thực hiện đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, từng bước thu hẹp sự sai khác về diện tích giữa các loại đất theo pháp lý (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và theo hiện trạng sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành được xây dựng theo phương pháp luận về lập kế hoạch sử dụng đất cho cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, nên đảm bảo tính toán một cách hệ thống và đầy đủ các loại đất, làm cho sử dụng đất đai trong năm 2023 của huyện triệt để và có cơ sở để phân bổ quỹ đất cho các ngành quản lý sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất của huyện trong những năm qua; trên cơ sở xử lý, tổng hợp nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn. Do đó, kế hoạch đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân và chỉ rõ địa điểm, quy mô cho từng khu vực. Đây là một trong những kết quả phục vụ thiết thực cho việc thực hiện thu hồi đất, thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành trình bày trong báo cáo đã được lấy ý kiến và thống nhất với các ngành có nhu cầu sử dụng đất và các cơ quan quản lý kinh tế của huyện và đã được lãnh đạo huyện xem xét, cân nhắc đến việc bố trí đất đai cho từng hạng mục công trình cả về địa điểm và quy mô đất đai. Do đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, góp phần nâng cao hơn nữa tính thực tiễn và khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

2. Kiến nghị:

Kiến nghị các Sở, Ban, ngành các cấp khi đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần cung cấp đầy đủ các thông tin của dự án như cơ sở pháp lý, nguồn vốn, tiến độ thực hiện, diện tích và bản vẽ vị trí công trình, dự án. Đối với các công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các chủ đầu tư cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và báo cáo tiến độ về Ủy ban nhân dân huyện để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn, hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý đất trồng lúa ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ cũ) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân vì hiện trạng ngoài đất, huyện Châu thành hiện nay không còn Đất trồng lúa. Do Đất trồng lúa trên địa bàn huyện Châu Thành thuộc dạng da beo, năng suất thấp, khó khăn về nguồn nước tưới, sâu bệnh nhiều, nên người dân đã tự chuyển đổi sang

đất trồng cây lâu năm (cây dừa). Đối với các trường hợp hiện trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đồng loạt từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, không phải đăng ký nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các ngành tỉnh quan tâm, tạo điều kiện bố trí kịp thời nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Châu Thành để tạo tiền đề cho việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

BIỂU SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Châu Thành
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Châu Thành
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Châu Thành
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Châu Thành
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành